TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 05/7/2024
Về việc: *"Xin ly hôn và nuôi con chung"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Đặng Thanh Sang**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Đoạt**
Bà **Phạm Hồng Gái**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Không.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 205/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2024 về việc: "*Xin ly hôn và nuôi con chung*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐST - HNGĐ, ngày 12/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ B, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Bình G**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: tổ H, ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bình G tự tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy

chứng nhận kết hôn vào ngày 31/5/2013. Thời gian đầu, vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì xảy ra mâu thuẫn do anh G thường xuyên ăn nhậu, chơi bời, gái gú, không chăm lo cho gia đình. Chị T đã nhiều lần bỏ đi để anh G thay đổi nhưng không thành. Đến năm 2021 chị T và anh G không còn sống chung và ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được. Do đó, chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Bình G.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bình G có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 24/3/2008, Nguyễn Quốc T2, sinh ngày 22/10/2010 và Nguyễn Nhựt Q, sinh ngày 22/12/2014, hiện nay đang ở cùng anh G. Ly hôn, chị T đồng ý giao 03 người con chung cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T xác định chị và anh G không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định chị và anh G không có nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định cho anh Nguyễn Bình G nhưng anh G vẫn vắng mặt, do đó không có lời khai của anh Nguyễn Bình G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về thẩm quyền: Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp T, xã B, huyện H nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Bình G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai những vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án*:*

[3.1]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bình G là vợ chồng hợp pháp do đã đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/5/2013. Điều đó phù hợp với Giấy chứng

nhận kết hôn của chị T và anh G mà chị T đã giao nộp tại hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai chị Nguyễn Thị T trình bày chị và anh Nguyễn Bình G phát sinh mâu thuẫn do anh G thường xuyên ăn nhậu, chơi bời, gái gú, không chăm lo cho gia đình. Chị T đã nhiều lần bỏ đi để anh G thay đổi nhưng không thành. Đến năm 2021 chị T và anh G không còn sống chung và ly thân cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng và không quan tâm hay hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh G để tham gia các buổi làm việc, hòa giải, phiên tòa nhưng anh G đều vắng mặt không có lý do và không có lời khai của anh G. Điều đó chứng tỏ anh G không có thiện chí làm việc, gặp gỡ nguyên đơn, không có giải pháp hợp lý nhằm khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ; trong khi đó chị T xác định không còn tình cảm, không muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với anh G và kiên quyết xin ly hôn. Vì vậy, đủ cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị T ly hôn anh G theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[3.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bình G có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 24/3/2008, Nguyễn Quốc T2, sinh ngày 22/10/2010 và Nguyễn Nhựt Q, sinh ngày 22/12/2014, hiện đang ở cùng anh G. Chị T đồng ý giao 03 người con chung cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và chị T không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị T, hơn nữa cháu T1, T2, Q từ trước đến nay đều sống với anh G, do anh G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển tốt về mọi moặt từ khi chị và anh G sống ly thân với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện của T là phù hợp.

[3.3] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.5] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 277, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Nguyễn Bình G.

2.Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Bình G được trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 24/3/2008, Nguyễn Quốc T2, sinh ngày 22/10/2010 và Nguyễn Nhựt Q, sinh ngày 22/12/2014 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị T có quyền được thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001006 ngày 23/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị Nguyễn Thị T không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *UBND xã Bình Sơn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thanh Sang